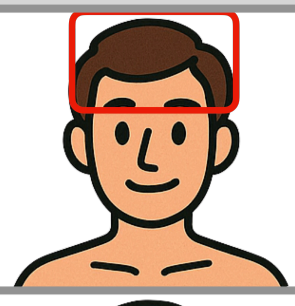
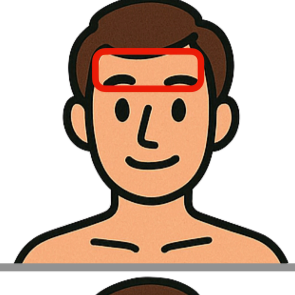
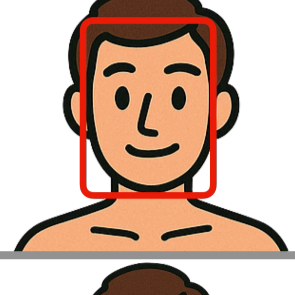
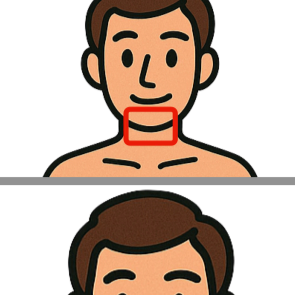
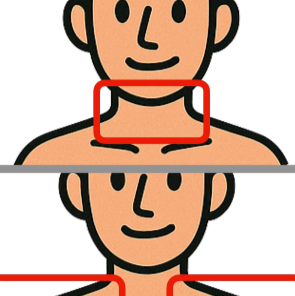
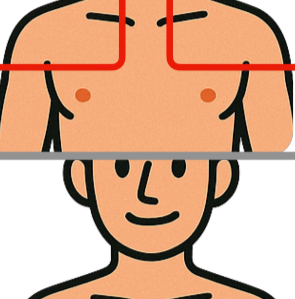
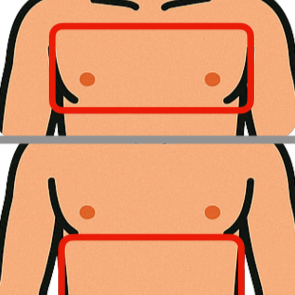
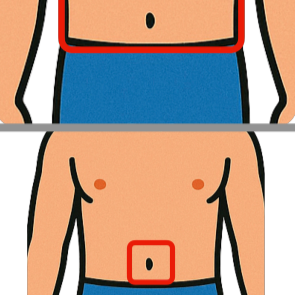
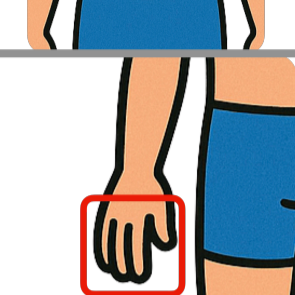
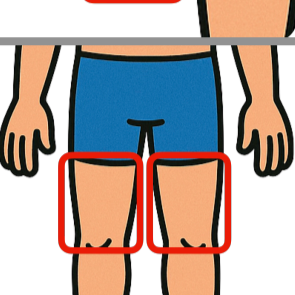
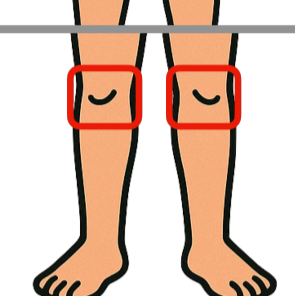
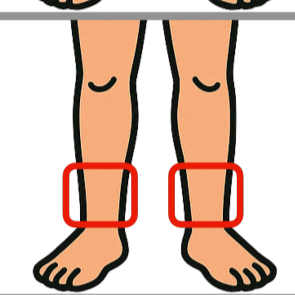
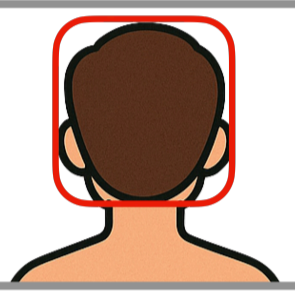
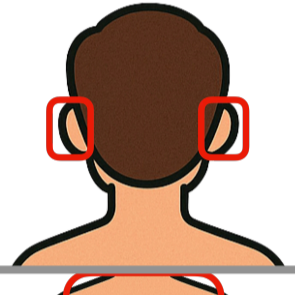
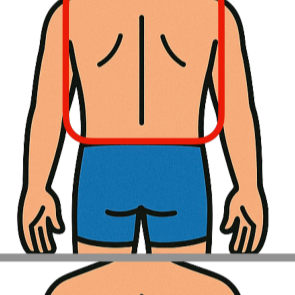
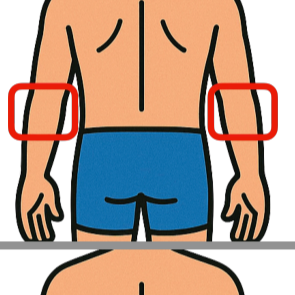
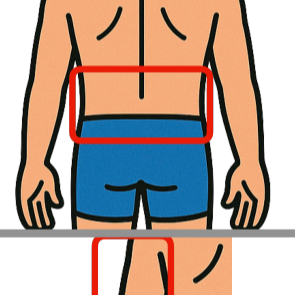
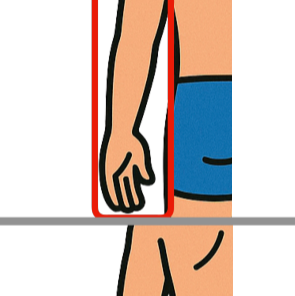
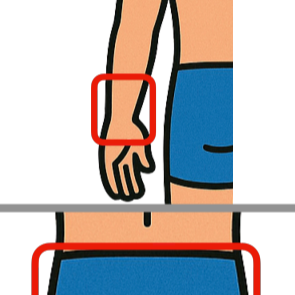
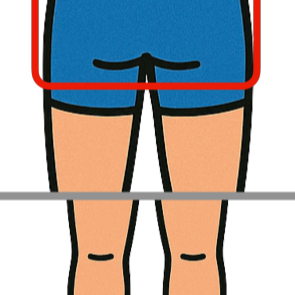
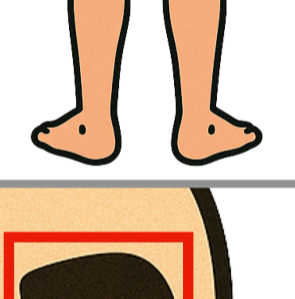

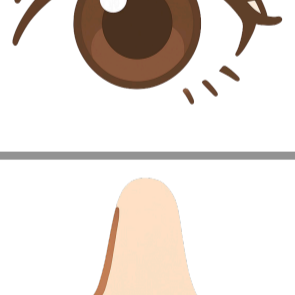
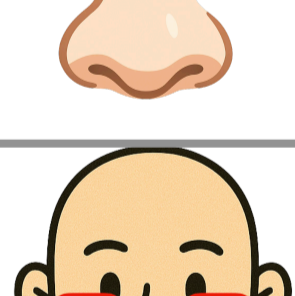
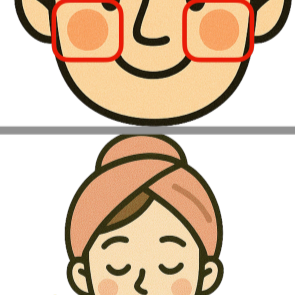
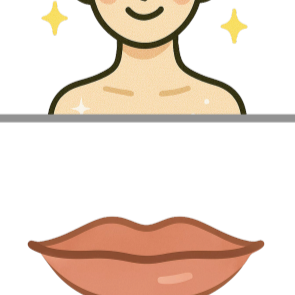
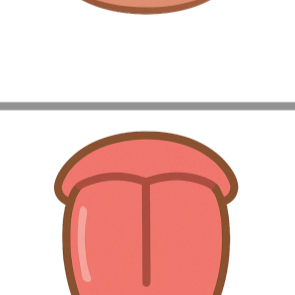
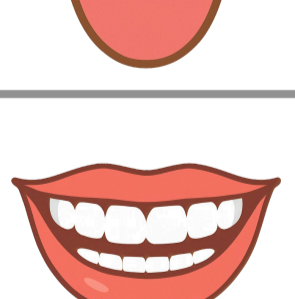
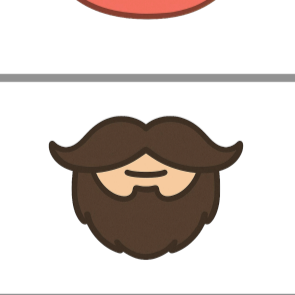
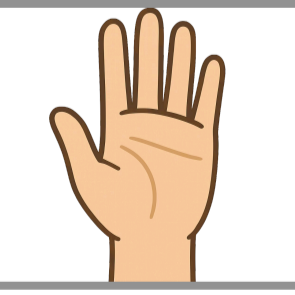
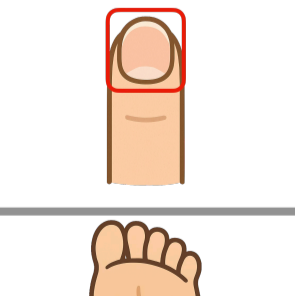
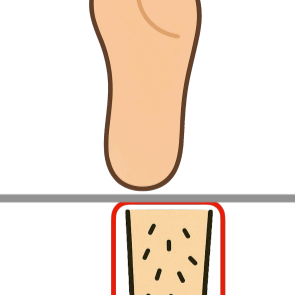
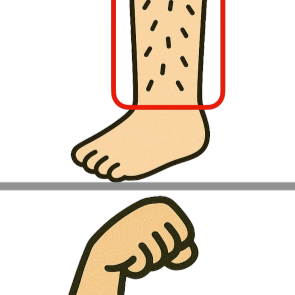
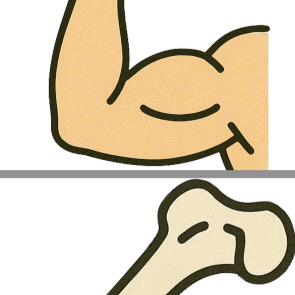
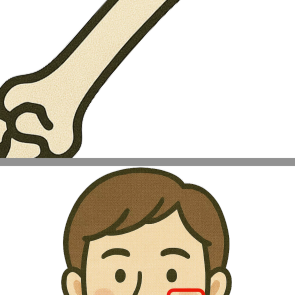
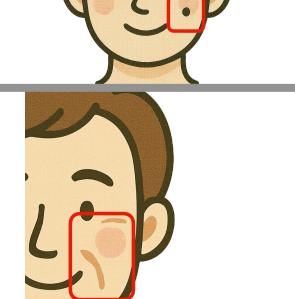



No.	Image	Từ vựng	Phát âm	Từ Hán-Việt	Tiếng việt
1		あたま 頭	/atama/	ĐẦU	Đầu
2		ひたい 額	/hitai/	NGẠCH	Trán
3		かお 顔	/kao/	NHAN	Khuôn mặt
4		あご	/ago/		Cằm
5		くび 首	/kubi/	THỦ	Cổ
6		かた 肩	/kata/	KIÊN	Vai
7		むね 胸	/mune/	HUNG	Ngực
8		はら 腹	/hara/	PHÚC	Bụng
9		へそ	/heso/		Rốn
10		ゆび 指	/yubi/	CHỈ	Ngón tay
11		もも 腿	/momo/	THỐI	Đùi
12		ひざ 膝	/hiza/	TẮT	Đầu gối
13		あし 足首	/ashikubi/	TÚC	Cổ chân
14		かみ 髪	/kami/	PHÁT	Tóc
15		みみ 耳	/mimi/	NHĨ	Tai
16		せなか 背中	/senaka/	BỐI TRUNG	Lưng
17		ひじ 肘	/hiji/	TRỬU	Khuỷu tay
18		こし 腰	/koshi/	YÊU	Eo
19		うで 腕	/ude/	OẢN	Cánh tay
20		てくび 手首	/tekubi/	THỦ THỦ	Cổ tay
21		しり お尻	/oshiri/	KHÀO	Mông
22		あし 足	/ashi/	TÚC	Chân
23		まゆげ 眉毛	/mayuge/	MI MAO	Lông mày
24		め 目	/me/	MỤC	Mắt
25		はな 鼻	/hana/	TỊ	Mũi
26		ほほ 頬	/hoho/	GIÁP	Má
27		はだ 肌	/hada/	CƠ	Da
28		くち 口	/kuchi/	KHẨU	Miệng
29		した 舌	/shita/	THIỆT	Lưỡi
30		は 歯	/ha/	XỈ	Răng
No.		ひげ	/hige/		Râu
1		て 手のひら	/tenohira/	THỦ	Lòng bàn tay
2		つめ	/tsume/		Móng
3		あし 足のうら	/ashi no ura/	TÚC	Lòng bàn chân
4		け 毛	/ke/	MAO	Lông
5		きんにく 筋肉	/kinniku/	CÂN NHỤC	Cơ bắp
6		ほね 骨	/hone/	CỐT	Xương
7		ほくろ	/hokuro/		Nốt ruồi
8		しわ	/shiwa/		Nếp nhăn